

40. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế*Gross domestic product at current prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
			Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>			
			Tổng số	<i>Trong đó: Công nghiệp</i>		
			<i>Total</i>	<i>Of which: Industry</i>		
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i>s						
2017	51.405,46	13.417,28	18.513,33	15.597,12	17.865,77	1.609,09
Sơ bộ <i>Prel 2018</i>	56.979,00	14.206,00	20.926,00	17.630,06	19.553,00	2.294,00
Cơ cấu - <i>Structure (%)</i>						
2017	100,00	26,10	36,01	30,34	34,76	3,13
Sơ bộ <i>Prel 2018</i>	100,00	24,93	36,73	30,94	34,32	4,02

41. Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế*Gross domestic product at constant 2010 prices by economic sector*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>				Dịch vụ <i>Service</i>	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm <i>Product taxes less subsidies on production</i>
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	Công nghiệp và xây dựng <i>Industry and construction</i>		Tổng số <i>Total</i>		
				<i>Trong đó: Công nghiệp</i>			
Tỷ đồng - <i>Bill. dong</i> s							
2017	39.085,76	11.210,30	11.965,21	10.023,85	14.277,11		1.633,14
Sơ bộ <i>Prel 2018</i>	42.067,01	11.884,05	13.438,52	11.358,78	14.911,13		1.833,32
Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year=100) - %</i>							
2017	106,64	103,00	109,90	109,61	106,32		110,03
Sơ bộ <i>Prel 2018</i>	107,63	106,01	112,31	113,32	104,44		112,26